

Số: 555/QĐ-ĐHKG

An Giang, ngày 29 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 của Trường Đại học Kiên Giang

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 18 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Trường Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 34/2026/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định số lượng tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Theo đề nghị của Trưởng phòng, Phòng Công tác Sinh viên và Khởi nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 của Trường Đại học Kiên Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường, viên chức, người lao động, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng (HT), Phó HT;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thành

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG



vnkgu.edu.vn

THÔNG TIN
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026
(Hình thức đào tạo: Chính quy)

- Tên Trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG**
- Tên Tiếng Anh: Kien Giang University
- Mã Trường tuyển sinh: **TKG**

An Giang, ngày 29 tháng 05 năm 2026

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 555/QĐ-ĐHKG ngày 29 tháng 5 năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1. Tên trường

- + Trường Đại học Kiên Giang
- + Tên tiếng Anh: Kien Giang University

2. Mã trường: TKG

3. Địa chỉ trụ sở: Số 320A Quốc lộ 61, xã Châu Thành, tỉnh An Giang

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:

- Website Trường: vnkgu.edu.vn
- Website tuyển sinh: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn>
- Fanpage: <https://www.facebook.com/truongdaihockiengiang/>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

- Ban tư vấn tuyển sinh
- Điện thoại: 02973968888
- Số điện thoại người kê khai thông tin tuyển sinh:

Dương Văn Kiên: 0946345616, email: dvkien@vnkgu.edu.vn

6. Địa chỉ công khai Quy chế tuyển sinh, Quy chế tổ chức thi sơ tuyển năng khiếu: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

- Ngành đào tạo, chương trình đào tạo: <https://pqldt.vnkgu.edu.vn>
- Đội ngũ giảng viên, lãnh đạo quản lý: <https://vnkgu.edu.vn>
- Cơ sở vật chất: <https://vnkgu.edu.vn/Gioi-thieu/Co-so-vat-chat-1000068.html>
- Quy mô đào tạo: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn>
- Kế hoạch tuyển sinh, thông tin tuyển sinh, hình thức đào tạo các ngành của Nhà trường: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn>

- Tỷ lệ sinh viên có việc làm: Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://pctsv.vnkgu.edu.vn/Gioi-thieu-viec-lam-26-1.html>

8. Các thông tin cần thiết khác

Sứ mệnh: Trường Đại học Kiên Giang là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học, có tri thức, đạo đức nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội, thích ứng nhanh yêu cầu phát triển khoa học công nghệ; là nơi tổ chức triển khai, thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng, chuyển giao công nghệ hiệu quả, góp phần quan trọng làm tăng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang), vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước; là nơi gắn kết toàn thể giảng viên, cán bộ và sinh viên thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu sáng tạo khoa học, phục vụ lợi ích cho cộng đồng.

Tầm nhìn: Phấn đấu đến năm 2030 và những năm tiếp sau, Trường Đại học Kiên Giang là trường đào tạo đa ngành, đa cấp, đa hệ, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo định hướng ứng dụng, có uy tín; môi trường học tập và làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo, thân thiện; cơ sở vật chất khang trang, hiện đại thuộc nhóm các trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng khá của cả nước.

Triết lý giáo dục

“Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng”

Giá trị cốt lõi: Trường Đại học Kiên Giang luôn nỗ lực phấn đấu hướng tới mục tiêu đào tạo người học có tri thức khoa học, kỹ năng chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm, trở thành người công dân có ích cho bản thân, gia đình, cộng đồng và thành công trong cuộc sống. Để thực hiện tốt sứ mệnh cao cả của mình, Nhà trường quyết tâm xây dựng một môi trường giáo dục lành mạnh, giữ gìn, phát huy, đề cao những giá trị cốt lõi như là khẩu hiệu hành động, là sức mạnh, ý chí phấn đấu vươn lên. Giá trị cốt lõi đó là:

“TẬN TÂM – UY TÍN – CHẤT LƯỢNG – HỘI NHẬP”

Giá trị cốt lõi tạo nên uy tín, thương hiệu, hình ảnh Trường Đại học Kiên Giang, là niềm tự hào, vinh dự của tất cả viên chức, người lao động và sinh viên Trường.

Chính sách chất lượng: Với quan điểm Người học là trung tâm, mọi chính sách và hoạt động của Nhà trường đều hướng tới mục tiêu vì sự thành công của sinh viên.

Tập thể lãnh đạo cùng toàn thể viên chức, người lao động Trường Đại học Kiên Giang cam kết:

1. Người học là đối tượng trung tâm luôn được đảm bảo đầy đủ quyền lợi theo các chính sách của Nhà nước, địa phương và của Trường để phát triển toàn diện.

2. Chương trình đào tạo được thiết kế và cập nhật phù hợp, được kiểm định chất

ĐƯỢC
TR
ĐA
KIÊN

lượng theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động của địa phương, vùng Đồng bằng sông Cửu long và cả nước.

3. Đội ngũ giảng dạy, quản lý nhiệt tình, nêu cao tinh thần trách nhiệm, với phương pháp giảng dạy tiên tiến, quản lý chuyên nghiệp, luôn được đổi mới, giúp cho việc học tập, rèn luyện, nghiên cứu khoa học... của người học đạt chất lượng cao.

4. Đảm bảo thực hiện hiệu quả cơ chế quản lý nhằm tăng tính chủ động, sáng tạo trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất và tổ chức các hoạt động dịch vụ cung cấp cho cộng đồng.

5. Xây dựng môi trường học tập, rèn luyện, làm việc thân thiện, chuyên nghiệp, sáng tạo.

6. Mở rộng mối quan hệ hợp tác cùng có lợi với các cơ quan, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, các đối tác chiến lược trong nước và quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và nghiên cứu khoa học, tạo cơ hội cho người học hội nhập thành công.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Điều 9 Quy chế tuyển sinh hiện hành, trừ các đối tượng tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh hiện hành;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Trường ĐHKG.

1.3. Trường hợp thí sinh khuyết tật: Đối với người dự tuyển là người khuyết tật ảnh hưởng khả năng học tập, Trường ĐHKG thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với năng lực và sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo các phương thức sau:

ĐƠN
HỌ
GIÁ

Thứ tự phương thức	Tên Phương thức	Mã Phương thức
1	Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển (Phương thức 1)	301
2	Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (Phương thức 2)	100
3	Xét điểm chung bình chung kết quả học tập 6 học kỳ cấp THPT (lớp 10,11,12) theo tổ hợp môn (Phương thức 3)	200
4	Xét kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh năm 2026 (Phương thức 4)	402
5	Xét điểm thi V-SAT của các cơ sở đào tạo phối hợp với Bộ GD&ĐT tổ chức thi năm 2026 (Phương thức 5)	417

Nguồn xét tuyển: Nguồn xét tuyển vào chương trình đào tạo trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác mà thí sinh chọn thi tốt nghiệp THPT) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30; áp dụng đối với thí sinh **thi tốt nghiệp từ năm 2026**;

- Quy định điều kiện ngưỡng đầu vào 15,00 điểm thi này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh quy định tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh hiện hành;

- Tổ hợp dùng để xét tuyển bắt buộc phải có môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét của môn Toán hoặc môn Ngữ văn tối thiểu 1/3.

Mô tả các phương thức xét tuyển như sau:

Phương thức 1: Xét tuyển thẳng

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc;

2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;



b) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

c) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GD&ĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

3. Trường ĐHKG căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo do Hiệu trưởng quy định xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

a) Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT;

b) Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT.

c) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

d) Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do Trường ĐHKG quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

Số lượng tuyển thẳng: Tối đa là 2% trong tổng số lượng tuyển sinh chính quy. Nếu phương thức này không có thí sinh trúng tuyển thẳng hoặc số lượng trúng tuyển thẳng không hết 2% thì số lượng còn lại được chuyển qua xét tuyển cho các phương thức còn lại.

Ngành xét tuyển thẳng áp dụng cho từng đối tượng được quy định tại điểm a khoản 2

Stt	Môn đoạt giải	Mã ngành	Tên ngành
1	Toán	7140209	Sư phạm toán học



Stt	Môn đoạt giải	Mã ngành	Tên ngành
		7340301	Kế toán
		7340201	Tài chính - Ngân hàng
		7340101	Quản trị kinh doanh
		7340120	Kinh doanh quốc tế
		7340122	Thương mại điện tử
		7480201	Công nghệ thông tin
		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
		7320104	Truyền thông đa phương tiện
2	Vật lý	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
3	Hóa học/ Sinh học	7540101	Công nghệ thực phẩm
4	Sinh học	7420201	Công nghệ sinh học
		7620301	Nuôi trồng thủy sản
		7620110	Khoa học cây trồng
		7620105	Chăn nuôi
		7640101	Thú y
5	Tin học	7480201	Công nghệ thông tin
		7320104	Truyền thông đa phương tiện
6	Ngữ văn	7140201	Giáo dục Mầm non
		7140202	Giáo dục tiểu học
		7380101	Luật
		7810101	Du lịch
		7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
7	Lịch sử	7810101	Du lịch
8	Địa lý	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường

Stt	Môn đoạt giải	Mã ngành	Tên ngành
9	Tiếng Anh	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
		7810101	Du lịch
		7140231	Sư phạm tiếng Anh
		7220201	Ngôn ngữ Anh

Các đối tượng còn lại, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét loại giải hoặc huy chương đạt được của thí sinh để tư vấn chọn ngành phù hợp.

Lưu ý: Trường ĐHKG không quy định hình thức ưu tiên xét tuyển với các đối tượng được quy định tại khoản 5 điều 8 Quy chế tuyển sinh hiện hành. Các đối tượng quy định tại khoản 5 điều 8 được cộng điểm trong xét tuyển. Quy định cụ thể tại mục 5 (chi tiết tại mục 5.2 của thông tin tuyển sinh này).

2. Phương thức 2: Phương thức tuyển sinh dựa trên kết quả các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và đáp ứng một trong những yêu cầu sau:

a) *Trường hợp 1:* Tổ hợp xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp 3 môn được công bố tại mục 4 của Thông tin tuyển sinh.

b) *Trường hợp 2:* Tổ hợp xét tuyển sử dụng kết quả các môn thi tốt nghiệp THPT có dùng chứng chỉ ngoại ngữ (chứng chỉ ngoại ngữ áp dụng miễn thi tốt nghiệp THPT theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành), Trường ĐHKG quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm môn ngoại ngữ theo thang điểm 10 để đưa vào tổ hợp môn xét tuyển thay thế môn ngoại ngữ.

(Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi đính kèm phụ lục).

Công thức tính điểm xét:

Điểm xét tuyển = [(Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn 3) + Điểm cộng (nếu có)] + Điểm ưu tiên (nếu có)

Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành.

3. Phương thức 3: Xét điểm Trung bình chung kết quả học tập 6 học kỳ cấp THPT (lớp 10,11,12) theo tổ hợp môn và đáp ứng một trong những yêu cầu sau:

a) *Trường hợp 1:* Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của tối thiểu 03 môn học theo thang điểm 30 được công bố tại mục 4 của Thông tin tuyển sinh này.

b) *Trường hợp 2:* Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của tối thiểu 02 môn học (trong đó bắt buộc phải có môn

Toán hoặc Ngữ văn) và dùng chứng chỉ ngoại ngữ (chứng chỉ ngoại ngữ sử dụng miễn thi tốt nghiệp THPT theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành), Trường ĐHKG quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm môn ngoại ngữ theo thang điểm 10 để đưa vào tổ hợp môn xét tuyển thay thế môn ngoại ngữ.

(Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi đính kèm phụ lục).

c) Trường hợp 3: Môn học trong tổ hợp xét tuyển không học đủ 06 học kỳ cấp THPT theo năm do thay đổi lựa chọn môn học thì Trường ĐHKG sử dụng kết quả học tập môn học khác gần lĩnh vực thay thế.

Công thức tổng quát:

Giả sử tổ hợp gồm 3 môn M1, M2, M3

Ký hiệu:

- $M1_{10}, M1_{11}, M1_{12}$: Điểm trung bình cả năm môn 1 lớp 10, 11, 12;
- $M2_{10}, M2_{11}, M2_{12}$: Điểm trung bình cả năm môn 2 lớp 10, 11, 12;
- $M3_{10}, M3_{11}, M3_{12}$: Điểm trung bình cả năm môn 3 lớp 10, 11, 12;

☞ Công thức điểm trung bình từng môn như sau:

$$\text{Điểm TBM} = \frac{\text{Điểm TBM lớp 10} + \text{Điểm TBM lớp 11} + \text{Điểm TBM lớp 12}}{3}$$

☞ Công thức điểm xét theo tổ hợp (thang điểm 30):

$$\text{Điểm xét} = \text{Điểm TBM 1} + \text{Điểm TBM 2} + \text{Điểm TBM 3}$$

Tức là:

$$\text{Điểm xét} = \frac{M1_{10} + M1_{11} + M1_{12}}{3} + \frac{M2_{10} + M2_{11} + M2_{12}}{3} + \frac{M3_{10} + M3_{11} + M3_{12}}{3}$$

Công thức tính điểm xét tuyển:

$\text{Điểm xét tuyển} = [\text{Điểm xét} + \text{Điểm cộng (nếu có)}] + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$
--

Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành.

4. Phương thức 4: Xét kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

- Thí sinh nếu có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh năm 2026 thì có thể sử dụng để xét tuyển bình thường như các phương thức khác (trừ phương thức 1). Trong đó, không có điểm bài thi thành phần nào trong bài thi bị điểm 0 (gồm 4 môn thi thành phần là: Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh và Tư duy logic).

- Không sử dụng kết quả thi ĐGNL trước năm 2026 để xét tuyển.

Công thức tính điểm xét tuyển:

$$\text{Điểm xét tuyển} = [\text{Điểm bài thi đánh giá năng lực (thang điểm 1200)} + \text{Điểm cộng (nếu có)}] + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Đăng ký dự thi: Thí sinh đăng ký trực tuyến qua cổng thông tin: <https://thinangluc.vnuhcm.edu.vn> và thực hiện theo hướng dẫn trên hệ thống của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành.

5. Phương thức 5: Xét kết quả thi V-SAT do các cơ sở đào tạo tổ chức thi năm 2026

- V-SAT là Kỳ thi đánh giá đầu vào đại học do các trường đại học khác phối hợp với Bộ GD&ĐT tổ chức thi hằng năm. Trường ĐHKG sử dụng kết quả thi này để xét tuyển như các phương thức khác (trừ phương thức 1);

- Không có môn thi nào dưới 15 điểm theo thang điểm xét 150 điểm;
- Không sử dụng kết quả thi V-SAT trước năm 2026 để xét tuyển;
- Xét tuyển dựa vào điểm thi V-SAT theo tổ hợp môn của Trường công bố.

Công thức tính điểm xét:

$$\text{Điểm xét tuyển} = [(\text{Điểm thi môn 1} + \text{Điểm thi môn 2} + \text{Điểm thi môn 3}) + \text{Điểm cộng (nếu có)}] + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Đăng ký dự thi: Thí sinh đăng ký theo thông báo của các cơ sở đào tạo có tổ chức kỳ thi V-SAT năm 2026.

Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành (trừ các ngành Sư phạm).

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào: Được xác định theo thang điểm của từng phương thức ứng với từng ngành xét tuyển của Nhà trường. Ngưỡng đầu vào giữa các tổ hợp xét tuyển là bằng nhau, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng do thí sinh đăng ký.

3.1.1. Các ngành thuộc lĩnh vực pháp luật và lĩnh vực đào tạo giáo viên

- Đối với phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT (phương thức 2) lấy bằng thông báo của Bộ GD&ĐT.

- Đối với các phương thức còn lại (trừ phương thức 1) thí sinh cần đạt (a) hoặc (b) như sau:

(a) Đạt ngưỡng đầu vào của phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT (phương thức 2);

(b) Có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung



học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên (thang điểm 30) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT, trung học nghề từ 8,50 trở lên.

Ghi chú:

(1) Đối với ngành Luật, ngoài các điều kiện nêu trên thì điểm môn Toán hoặc Ngữ văn trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 6,00 điểm (thang điểm 30);

(2) Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2026 (thí sinh tự do) KHÔNG áp dụng tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm này.

3.1.2. Các ngành còn lại

- Đối với phương thức 2 tối thiểu là 15,00 điểm theo tổ hợp môn công bố tại mục 4.

- Đối với các phương thức còn lại (trừ phương thức 1), Trường xác định quy đổi tương đương (còn gọi là độ lệch điểm) giữa các phương thức theo hướng dẫn thống nhất của Bộ GD&ĐT. Trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì được quy đổi tương đương theo bảng sau.

Mức điểm	Thang điểm 30 theo tổ hợp môn	Thang điểm 450 theo tổ hợp môn	Thang điểm 1200	Ghi chú
1	1	15	40	
2	2	30	80	
...	...	...	...	
10	10	150	400	
15	15	225	600	
20	20	300	800	
25	25	375	1000	
30	30	450	1200	

3.2. Điểm trúng tuyển: Nhà trường sẽ công bố Quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển của các phương thức tuyển sinh trên website tuyển sinh: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn>. Sau khi có phổ điểm thi THPT do Bộ GD&ĐT công bố.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Mã xét tuyển	Tên CTĐT, ngành ĐT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
1	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	30	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): A00, A01, A02, B03, C01, C02, C03, C04, D01, D07 - Phương thức 3 (200): A00, A01, A02, B03, C01, C02, C03, C04, D01, D07 - Phương thức 4 (402):	- PT2 và PT3: Môn Toán tối thiểu 6,0/ 10 điểm. - PT4: Môn Toán tối thiểu 180 /300 điểm.
2	7140202	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục tiểu học	104	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01 - Phương thức 3 (200): B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01 - Phương thức 4 (402):	- PT2 và PT3: Môn Toán hoặc Ngữ văn tối thiểu 6,0/ 10 điểm. - PT4: Môn Toán hoặc Tiếng Việt tối thiểu 180 /300 điểm.
3	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	80	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01 - Phương thức 3 (200): B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01 - Phương thức 4 (402):	- PT2 và PT3: Môn Toán hoặc Ngữ văn tối thiểu 6,0/ 10 điểm. - PT4: Môn Toán hoặc Tiếng Việt tối thiểu 180 /300 điểm.
4	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	77	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): D01, D11, D12, D13, D14, D15, D66, X78 - Phương thức 3 (200): D01, D11, D12, D13, D14, D15, D66, X78 - Phương thức 4 (402):	- PT2 và PT3: Môn Tiếng Anh tối thiểu 6,0/ 10 điểm. - PT4: Môn Tiếng Anh 180 /300 điểm.
5	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	150	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01, D07	

V
NG
OC
AN

Stt	Mã xét tuyển	Tên CTĐT, ngành ĐT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
						- Phương thức 3 (200):): A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01, D07 - Phương thức 4 (402): - Phương thức 5 (417):): A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01, D07	
6	7340101	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành QTKD khách sạn và QTKD dịch vụ du lịch và lữ hành)	7340101	Quản trị kinh doanh	200	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01, D07 - Phương thức 3 (200): A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01, D07 - Phương thức 4 (402): - Phương thức 5 (417): A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01, D07	
7	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	120	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01, D07 - Phương thức 3 (200): A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01, D07 - Phương thức 4 (402): - Phương thức 5 (417): A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01, D07	
8	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	40	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01, D07 - Phương thức 3 (200): A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01, D07 - Phương thức 4 (402):	

Stt	Mã xét tuyển	Tên CTĐT, ngành ĐT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
						- Phương thức 5 (417): A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01, D07	
9	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	40	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01, D07 - Phương thức 3 (200): A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01, D07 - Phương thức 4 (402): - Phương thức 5 (417): A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01, D07	
10	7380101	Luật	7380101	Luật	140	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): C00, C04, C14, X01, C19, X70, D01, D14, D15, D66, X78 - Phương thức 3 (200): C00, C04, C14, X01, C19, X70, D01, D14, D15, D66, X78 - Phương thức 4 (402): - Phương thức 5 (417): C00, C04, C14, X01, C19, X70, D01, D14, D15, D66, X78	- PT2 và PT3: Môn Toán hoặc Ngữ văn tối thiểu 6,0/ 10 điểm. - PT4: Môn Toán hoặc Tiếng Việt tối thiểu 180 /300 điểm. - PT5: Môn Toán hoặc Ngữ văn tối thiểu 90 /150 điểm.
11	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	30	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): A02, B00, B02, B03, B04, B08, X13, C08, D01 - Phương thức 3 (200): A02, B00, B02, B03, B04, B08, X13, C08, D01 - Phương thức 4 (402): - Phương thức 5 (417): A02, B00, B02, B03, B04, B08, X13, C08, D01	

Stt	Mã xét tuyển	Tên CTĐT, ngành ĐT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
12	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	200	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, D84, X06, X25 - Phương thức 3 (200): A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, D84, X06, X25 - Phương thức 4 (402): - Phương thức 5 (417): A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, D84, X06, X25	
13	7480107	Trí tuệ nhân tạo*	7480107	Trí tuệ nhân tạo*	40	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, D84, X06, X25 - Phương thức 3 (200): A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, D84, X06, X25 - Phương thức 4 (402): - Phương thức 5 (417): A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, D84, X06, X25	
14	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	70	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): A00, A01, A03, A04, A10, X05, C01, C04, D01, X06 - Phương thức 3 (200): A00, A01, A03, A04, A10, X05, C01, C04, D01, X06 - Phương thức 4 (402): - Phương thức 5 (417): A00, A01, A03, A04, A10, X05, C01, C04, D01, X06	
15	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Cấp thoát nước)	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	30	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): A00, A01, A02, A06, A09, X21, B00, C02, C04, C14, X01, D01, D07, D10	

Stt	Mã xét tuyển	Tên CTĐT, ngành ĐT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
		và môi trường nước)				- Phương thức 3 (200): A00, A01, A02, A06, A09, X21, B00, C02, C04, C14, X01, D01, D07, D10 - Phương thức 4 (402): - Phương thức 5 (417): A00, A01, A02, A06, A09, X21, B00, C02, C04, C14, X01, D01, D07, D10	
16	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	140	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): A00, A01, A03, A04, A10, X05, C01, C04, D01, X06 - Phương thức 3 (200): A00, A01, A03, A04, A10, X05, C01, C04, D01, X06 - Phương thức 4 (402): - Phương thức 5 (417): A00, A01, A03, A04, A10, X05, C01, C04, D01, X06	
17	7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	40	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): A00, A01, A03, A04, A10, X05, C01, X06 - Phương thức 3 (200): A00, A01, A03, A04, A10, X05, C01, X06 - Phương thức 4 (402): - Phương thức 5 (417): A00, A01, A03, A04, A10, X05, C01, X06	
18	7540101	Công nghệ thực phẩm (chuyên ngành Quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm)	7540101	Công nghệ thực phẩm	55	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): A00, A05, A06, A11, X09, B00, C02, D01, D07 - Phương thức 3 (200): A00, A05, A06, A11, X09, B00, C02, D01, D07 - Phương thức 4 (402):	

Stt	Mã xét tuyển	Tên CTĐT, ngành ĐT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
						- Phương thức 5 (417): A00, A05, A06, A11, X09, B00, C02, D01, D07	
19	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	40	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): A02, B00, B02, B03, B04, B08, X13, C04, C08, D01 - Phương thức 3 (200): A02, B00, B02, B03, B04, B08, X13, C04, C08, D01 - Phương thức 4 (402): - Phương thức 5 (417): A02, B00, B02, B03, B04, B08, X13, C04, C08, D01	
20	7620110	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Khoa học cây trồng công nghệ cao)	7620110	Khoa học cây trồng	30	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): A02, B00, B02, B03, B04, B08, X13, C04, C08, D01 - Phương thức 3 (200): A02, B00, B02, B03, B04, B08, X13, C04, C08, D01 - Phương thức 4 (402): - Phương thức 5 (417): A02, B00, B02, B03, B04, B08, X13, C04, C08, D01	
21	7620105	Chăn nuôi (chuyên ngành chăn nuôi thú cưng)	7620105	Chăn nuôi	20	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): A02, B00, B02, B03, B04, B08, X13, C08, D01 - Phương thức 3 (200): A02, B00, B02, B03, B04, B08, X13, C08, D01 - Phương thức 4 (402): - Phương thức 5 (417): A02, B00, B02, B03, B04, B08, X13, C08, D01	
22	7640101	Thú y*	7640101	Thú y*	40	- Phương thức 1 (301):	

Stt	Mã xét tuyển	Tên CTĐT, ngành ĐT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
						- Phương thức 2 (100): A02, B00, B02, B03, B04, B08, X13, C08, D01 - Phương thức 3 (200): A02, B00, B02, B03, B04, B08, X13, C08, D01 - Phương thức 4 (402): - Phương thức 5 (417): A02, B00, B02, B03, B04, B08, X13, C08, D01	
23	7220201	Ngôn ngữ Anh (<i>chuyên ngành Ngôn ngữ Anh thương mại và ngôn ngữ Anh du lịch</i>)	7220201	Ngôn ngữ Anh	120	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): D01, D11, D12, D13, D14, D15, D66, X78 - Phương thức 3 (200): D01, D11, D12, D13, D14, D15, D66, X78 - Phương thức 4 (402): - Phương thức 5 (417): D01, D11, D12, D13, D14, D15, D66, X78	
24	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	30	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): B03, C00, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01, D14, D15 - Phương thức 3 (200): B03, C00, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01, D14, D15 - Phương thức 4 (402): - Phương thức 5 (417): B03, C00, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01, D14, D15	
25	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	150	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01 - Phương thức 3 (200): B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01	



Handwritten signature

Stt	Mã xét tuyển	Tên CTĐT, ngành ĐT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
						- Phương thức 4 (402): - Phương thức 5 (417): B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01	
26	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	150	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): B03, C00, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01, D14, D15 - Phương thức 3 (200): B03, C00, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01, D14, D15 - Phương thức 4 (402): - Phương thức 5 (417): B03, C00, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01, D14, D15	
27	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống*	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống*	40	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01 - Phương thức 3 (200): B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01 - Phương thức 4 (402): - Phương thức 5 (417): B03, C01, C02, C03, C04, C14, X01, D01	
28	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường (chuyên ngành Quản lý tài nguyên đất đai)	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	60	- Phương thức 1 (301): - Phương thức 2 (100): A00, A01, A02, A06, A09, X21, B00, C02, C04, C14, X01, D01, D07, D10 - Phương thức 3 (200): A00, A01, A02, A06, A09, X21, B00, C02, C04, C14, X01, D01, D07, D10 - Phương thức 4 (402): - Phương thức 5 (417): A00, A01, A02, A06, A09, X21, B00, C02, C04, C14, X01, D01, D07, D10	

1
 2
 3
 4
 5
 6
 7
 8
 9
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

Stt	Mã xét tuyển	Tên CTĐT, ngành ĐT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
Tổng chỉ tiêu					2266		

Ghi chú: Ngành có dấu * là ngành dự kiến mở mới trong năm 2026.

*** Quy ước tổ hợp môn**

- *Tổ hợp khối A gồm:* A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); A02 (Toán, Vật lý, Sinh học); A03 (Toán, Vật lý, Lịch sử); A04 (Toán, Vật lý, Địa lý); A05 (Toán, Hóa học, Lịch sử); A06 (Toán, Hóa học, Địa lý); A09 (Toán, Địa lý, GDCD); A10 (Toán, Vật lý, GDCD); A11 (Toán, Hóa học, GDCD);

- *Tổ hợp khối B gồm:* B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); B02 (Toán, Sinh học, Địa lý); B03 (Toán, Sinh học, Ngữ văn); B04 (Toán, Sinh học, GDCD); B08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh);

- *Tổ hợp khối C gồm:* C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý); C01 (Ngữ văn, Toán, Vật lý); C02 (Ngữ văn, Toán, Hóa học); C03 (Ngữ văn, Toán, Lịch sử); C04 (Ngữ văn, Toán, Địa lý); C08 (Ngữ văn, Hóa học, Sinh học); C14 (Ngữ văn, Toán, GDCD); C19 (Ngữ văn, Lịch sử, GDCD);

- *Tổ hợp khối D gồm:* D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh); D10 (Toán, Địa lý, Tiếng Anh); D11 (Ngữ văn, Vật lý, Tiếng Anh); D12 (Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh); D13 (Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh); D14 (Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh); D15 (Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh); D66 (Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh); D84 (Toán, GDCD, Tiếng Anh);

- *Tổ hợp khối X gồm:* X01 (Toán, Ngữ văn, GDKTPL); X05 (Toán, Vật lý, GDKTPL); X06 (Toán, Vật lý, Tin học); X09 (Toán, Hóa học, GDKTPL); X13 (Toán, Sinh học, GDKTPL); X21 (Toán, Địa lý, GDKTPL); X25 (Toán, GDKTPL, Tiếng Anh); X70 (Ngữ văn, Lịch sử, GDKTPL); X78 (Ngữ văn, GDKTPL, Tiếng Anh).

5. Các thông tin cần thiết để thí sinh đăng ký xét tuyển và xác nhận nhập học vào các ngành của Trường

5.1. Nguyên tắc ĐKXT chung

Thông tin đăng ký trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT như sau:

- Mã trường: TKG;
- Mã ngành, tên ngành tuyển sinh theo danh mục ngành tuyển sinh của Trường;
- Thứ tự ưu tiên: Do thí sinh sắp xếp.

5.2. Các điều kiện sơ tuyển trong xét tuyển



- Đối với ngành Giáo dục Mầm non (7140201), thí sinh có kết quả “ĐẠT” Sơ tuyển năng khiếu do Trường ĐHKG tổ chức thi là điều kiện để đưa vào quy trình xét tuyển và được xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non. Thí sinh không tham gia thi Sơ tuyển hoặc có kết quả thi không đạt của Trường ĐHKG thì xem như không đủ điều kiện xét tuyển ngành này (kể cả thí sinh đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT). Trường ĐHKG không giải quyết mọi khiếu nại về sau;

- Không sử dụng kết quả thi năng khiếu của cơ sở đào tạo khác để xét tuyển.

5.3. Điểm cộng

Trường quy định các loại điểm cộng trong xét tuyển như sau:

- (a) Điểm thưởng;
- (b) Điểm xét thưởng;
- (c) Điểm khuyến khích.

Tổng điểm cộng tối đa không vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển. Với thang điểm 30 thì tổng điểm cộng tối đa = 3,00 điểm các thang điểm khác được quy đổi tương đương. Điểm thành phần cho từng nhóm điểm cộng (điểm xét thưởng, điểm khuyến khích) không vượt quá 1,50 điểm. Điểm cộng được sử dụng để xét tuyển theo các phương thức thông thường, không áp dụng cho phương thức xét tuyển thẳng.

(a) *Điểm thưởng*: Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế do Bộ GD&ĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức nhưng không sử dụng quyền tuyển thẳng, được cộng điểm như sau:

Bảng 1:

Stt	Nhóm đối tượng	Cụ thể thành tích	Mức điểm thưởng	Điều kiện về thời gian
I	Học sinh giỏi quốc gia, quốc tế	Giải Nhất	3,00 điểm	Không quá 03 năm
		Giải Nhì	2,50 điểm	
		Giải Ba	2,00 điểm	
II	Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế	Giải Nhất	3,00 điểm	Không quá 03 năm
		Giải Nhì	2,50 điểm	
		Giải Ba	2,00 điểm	

III	Nghệ thuật quốc tế (ca, múa, nhạc, mỹ thuật)	Giải Nhất	3,00 điểm	Không quá 04 năm
		Giải Nhì	2,50 điểm	
		Giải Ba	2,00 điểm	
IV	Thể thao quốc tế (thành viên đội tuyển quốc gia)	Tham gia và hoàn thành nhiệm vụ tại các giải quốc tế chính thức	3,00 điểm	Không quá 04 năm
V	Tay nghề khu vực ASEAN, quốc tế	Giải Nhất	3,00 điểm	Không quá 03 năm
		Giải Nhì	2,50 điểm	
		Giải Ba	2,00 điểm	

Ghi chú: Điểm thưởng không bị giới hạn 1,50 điểm như các nhóm còn lại, nhưng vẫn phải tuân thủ tổng điểm cộng $\leq 3,00$ (thang điểm 30).

(b) Điểm xét thưởng: Áp dụng cho các thí sinh có thành tích nổi bật, năng khiếu đặc biệt.

Bảng 2:

Stt	Nhóm đối tượng	Cụ thể thành tích	Mức điểm xét thưởng	Điều kiện về thời gian
I	Học sinh giỏi, khoa học kỹ thuật cấp quốc gia	Giải Khuyến khích học sinh giỏi quốc gia	1,50 điểm	Không quá 03 năm
		Giải khuyến khích Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia	1,50 điểm	Không quá 03 năm
II	Thể dục thể thao cấp quốc gia	Huy chương Vàng	1,50 điểm	Không quá 04 năm
		Huy chương Bạc	1,25 điểm	
		Huy chương Đồng	1,00 điểm	



Stt	Nhóm đối tượng	Cụ thể thành tích	Mức điểm xét thưởng	Điều kiện về thời gian
		Vận động viên kiện tướng quốc gia	1,50 điểm	
III	Nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc	Giải Nhất	1,50 điểm	Không quá 04 năm
		Giải Nhì	1,25 điểm	
		Giải Ba	1,00 điểm	

Bảng 3: Nhóm đối tượng mở rộng theo Quy định của Trường ĐHKG

Stt	Nhóm đối tượng	Cụ thể thành tích	Mức điểm xét thưởng	Điều kiện về thời gian
I	Học sinh giỏi cấp tỉnh	Giải Nhất	1,50 điểm	Không quá 03 năm
		Giải Nhì	1,25 điểm	
		Giải Ba	1,00 điểm	
II	Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh	Giải Nhất	1,50 điểm	Không quá 03 năm
		Giải Nhì	1,25 điểm	
		Giải Ba	1,00 điểm	

(c) *Điểm khuyến khích*: Dành cho các đối tượng thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ hoặc có chứng chỉ quốc tế.

- Mức tối đa: 1,50 điểm;
- Bảng quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ hoặc chứng chỉ quốc tế (*Phụ lục kèm theo*);
- Thời hạn chứng chỉ tối đa 02 năm.

(d) Trách nhiệm của thí sinh

- Thí sinh phải nộp đầy đủ minh chứng hợp lệ tại thời điểm nộp hồ sơ;
- Chứng chỉ, chứng nhận đạt giải phải còn thời hạn theo quy định của tổ chức cấp và của trường;
- Thông tin gian lận hoặc giả mạo chứng chỉ, chứng nhận đạt giải sẽ bị hủy kết quả xét tuyển.

Lưu ý:

- Trong trường hợp thí sinh có nhiều thành tích nêu trên thì chỉ được hưởng một mức điểm cao nhất mà thí sinh đó đạt được;
- Chứng chỉ ngoại ngữ chỉ được dùng cho quy đổi điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển hoặc sử dụng cho điểm khuyến khích, KHÔNG cộng dồn trong xét tuyển;
- Trường hợp thí sinh vì chủ quan hay khách quan mà không khai báo thông tin là đối tượng được hưởng điểm cộng trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT hoặc không cung cấp thông tin cho Trường ĐHKG biết thì được hiểu thí sinh không được cộng điểm này và Trường ĐHKG không giải quyết khiếu nại về sau.

5.4. Điểm ưu tiên:

Điểm ưu tiên được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành, cụ thể:

Mức điểm ưu tiên = Mức điểm khu vực tuyển sinh (KVTS) (*) + Mức điểm đối tượng ưu tiên (ĐTƯT)

KVTS	Mức điểm KVTS		
	thang điểm 30	thang điểm 1200	thang điểm 450
KV1	0,75	30	11,25
KV2-NT	0,50	20	7,50
KV2	0,25	10	3,75
KV3	0	0	0

ĐTƯT	Mức điểm ĐTƯT		
	thang điểm 30	thang điểm 1200	thang điểm 450
01, 02, 03	2,00	80	30
04, 05, 06	1,00	40	15

(*) “Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.” Ví dụ:

a) Một thí sinh có KVTS là KV1, tốt nghiệp năm 2024, đăng ký tuyển sinh năm 2026 thì mức điểm KVTS = 0 điểm

b) Một thí sinh có KVTS là KV1, tốt nghiệp năm 2025, đăng ký tuyển sinh năm 2026 thì mức điểm KVTS = 0,75 điểm

Có 2 trường hợp tính điểm ưu tiên (thang điểm 30) như sau:

+ **Trường hợp 1:** Tổng điểm tổ hợp xét tuyển của thí sinh dưới 22,50 điểm thì điểm ưu tiên (gồm khu vực và đối tượng ưu tiên) được thực hiện theo khoản 1, 2 Điều 7 Quy chế tuyển sinh hiện hành;

+ **Trường hợp 2:** Tổng điểm tổ hợp xét tuyển của thí sinh từ 22,50 điểm trở lên thì điểm ưu tiên (gồm khu vực và đối tượng ưu tiên) được thực hiện theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,50] * \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh hiện hành}$

(Giảm dần khi tổng điểm đạt được càng cao, kể từ 22,5đ cứ tăng mỗi 1 điểm thì điểm ưu tiên được tính giảm khoảng 13% mức điểm ưu tiên)

Ví dụ:

Tổng điểm đạt được của thí sinh (theo thang 30 điểm)	Giả sử Mức điểm ưu tiên của thí sinh	Điểm ưu tiên được tính để cộng vào điểm đạt được	Tỷ lệ hưởng
Nhỏ hơn bằng 22,5	1	1	100%
23,50	1	0,87	87%
24,50	1	0,73	73%
25,50	1	0,60	60%
26,50	1	0,47	47%
27,50	1	0,33	33%
28,50	1	0,20	20%
29,50	1	0,07	7%
30	1	0	0%

5.4. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

5.4.1. Tiêu chí đánh giá

- Phải đảm bảo yêu cầu về đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Nhà trường được công bố tại mục 3 của Thông tin tuyển sinh này;

- Phải có kiến thức nền tảng và năng lực cốt lõi mà ngành học yêu cầu, trong tổ hợp dùng để xét tuyển bắt buộc phải có môn Toán hoặc Ngữ văn;

- Đối với các ngành thuộc lĩnh vực Pháp luật, lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (gồm: Sư phạm Toán học, Sư phạm Tiếng Anh, Sư phạm Khoa học tự nhiên, Giáo dục Tiểu học và Giáo dục Mầm non) và ngành Ngôn ngữ Anh, thí sinh phải bảo đảm có kết thi/kết quả học tập THPT/bài thi ĐGNL/bài thi VSAT (gọi là môn nền tảng tối thiểu được quy định tại mục 4).

5.4.2. Tiêu chí xét tuyển

- Thí sinh phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (*ưu tiên 1 là nguyện vọng cao nhất*). Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển và không phân biệt thứ tự ưu tiên. Xét theo điểm từ cao xuống thấp;

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các phương thức tuyển sinh, các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất (có lợi nhất cho thí sinh) trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển;

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển hoặc điểm bài thi trong cùng 1 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là Điểm chuẩn trúng tuyển của ngành;

- Trong trường hợp có từ 2 thí sinh trở lên nằm ở cuối danh sách trúng tuyển (theo ngành) thì ưu tiên:

(1) Thí sinh không có điểm cộng hoặc có điểm cộng thấp hơn;

(2) Thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn;

(3) Các trường hợp khác Hội đồng tuyển sinh sẽ quyết định người trúng tuyển cuối cùng trong danh sách từng ngành;

- Đối với thí sinh trúng tuyển thẳng phải đăng ký nguyện vọng và ngành trúng tuyển thẳng được Trường ĐHKG công bố để xử lý nguyện vọng theo lịch chung. Trong trường hợp thí sinh không đăng ký đúng ngành đã công bố trúng tuyển thẳng tại Trường thì coi như thí sinh từ bỏ nguyện vọng trúng tuyển thẳng và Trường ĐHKG sẽ xét tuyển và xử lý nguyện vọng mà thí sinh đã chọn trên hệ thống của Bộ GD&ĐT theo lịch chung như thí sinh bình thường;

- Đối với phương thức sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc điểm thi ĐGNL của ĐHQG TPHCM hoặc điểm thi V-SAT chỉ dùng kết quả của năm 2026 để xét tuyển;

- Không nhân hệ số môn thi trong các tổ hợp môn xét tuyển;

- Không có bài thi nào dưới 1,0 điểm nếu xét bằng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT hoặc 15 điểm đối với môn thi V-SAT hoặc 40 điểm đối với môn thi ĐGNL của ĐHQG TPHCM);



- Đối với các ngành có chuyên ngành thì sau khi nhập học sẽ được hướng dẫn và đăng ký học chuyên ngành (nếu có).

Bảo lưu kết quả trúng tuyển: Thí sinh trúng tuyển nhưng chưa nhập học được bảo lưu kết quả trúng tuyển theo Điều 10 của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Nguyên tắc xác nhận nhập học

- Thí sinh phải xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống của Bộ GD&ĐT trước khi nhập học chính thức tại Trường ĐHKG theo thời gian quy định;

- Đối với những thí sinh không xác nhận nhập học trong thời hạn quy định thì:

+ Nếu không có lý do chính đáng thì coi như thí sinh từ chối nhập học và Trường ĐHKG không tiếp nhận;

+ Nếu do ốm đau, tai nạn thì phải có giấy xác nhận của bệnh viện hoặc do thiên tai thì phải có xác nhận của UBND cấp xã/phường trở lên, Hiệu trưởng xem xét quyết định;

+ Nếu do sai sót, nhầm lẫn của người thực hiện công tác tuyển sinh hoặc cá nhân thí sinh gây ra, Trường ĐHKG chủ động phối hợp với các cá nhân, tổ chức liên quan xem xét các minh chứng và quyết định việc tiếp nhận thí sinh vào học hoặc bảo lưu kết quả tuyển sinh để thí sinh vào học sau (do Hiệu trưởng quyết định);

- Thí sinh đã xác nhận nhập học tại Trường ĐHKG thì không được tham gia xét tuyển ở nơi khác hoặc ở các đợt xét tuyển bổ sung, trừ trường hợp được Hiệu trưởng Trường ĐHKG cho phép.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian tổ chức xét tuyển đợt 1

6.1.1. Đối với thí sinh:

- Đối với thí sinh ĐKXT theo phương thức tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành nộp hồ sơ về Trường ĐHKG trước 17 giờ ngày 20/6/2026; Trường công bố kết quả xét tuyển thẳng và cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển thẳng lên hệ thống chậm nhất ngày 30/6/2026;

- Thí sinh sử dụng tài khoản đã được cấp để rà soát kết quả điểm học tập (học bạ) cấp THPT trên Hệ thống theo hướng dẫn của sở giáo dục và đào tạo; đề nghị với Hiệu trưởng hoặc cán bộ có trách nhiệm nơi thí sinh học cấp THPT để điều chỉnh nếu phát hiện sai sót và phải hoàn thành trước 17 giờ 00 ngày 6/6/2026;

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, trung cấp (thí sinh tự do) có nhu cầu ĐKXT nhưng chưa thực hiện việc đăng ký thông tin cá nhân trên Hệ thống phải thực hiện việc đăng ký để được cấp tài khoản sử dụng cho việc đăng ký nguyện vọng xét tuyển (NVXT) từ ngày 01/5/2026 đến ngày 20/5/2026, thí sinh phải:

+ Tải mẫu phiếu đăng ký thông tin cá nhân và kê khai thông tin trên phiếu;

RI
ĐA
ÊI

+ Nộp phiếu tại điểm tiếp nhận (theo quy định và hướng dẫn của Sở giáo dục và đào tạo nơi thí sinh thường trú) để nhận thông tin tài khoản và nhập thông tin cá nhân lên Hệ thống, phục vụ công tác tuyển sinh.

Đăng ký và xử lý nguyện vọng:

- Từ ngày 17/6/2026 đến ngày 21/6/2026, thí sinh thực hành việc đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống;

- Từ ngày 02/7/2026 đến 17 giờ 00 ngày 14/7/2026, thí sinh đăng ký, điều chỉnh, bổ sung NVXT không giới hạn số lần;

- Từ ngày 15/7/2026 đến 17 giờ 00 ngày 21/7/2026, thí sinh phải nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng NVXT bằng hình thức trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 22/7/2026 đến 17 giờ 00 ngày 24/7/2026, giải quyết sai sót của thí sinh (nếu có);

- Các thí sinh thuộc diện hưởng chính sách ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng phải phối hợp với các điểm tiếp nhận rà soát thông tin khu vực và đối tượng ưu tiên của thí sinh (nếu có).

Xác nhận nhập học: Từ khi có kết quả trúng tuyển trước đến 17 giờ 00 ngày 13/8/2026 tất cả thí sinh trúng tuyển (kể cả thí sinh trúng tuyển thẳng) phải xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống (nếu có nguyện vọng theo học) trước khi làm thủ tục nhập học trực tiếp tại Trường ĐHKG.

6.2.2. Đối với trường ĐHKG:

- Công bố Thông tin tuyển sinh đại học trước ngày 15/02/2026;

- Tổ chức thi sơ tuyển năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non và công bố danh sách Đạt sơ tuyển trên website tuyển sinh của Nhà trường (Thông báo sau);

- Cập nhật thông tin tuyển sinh của Trường vào hệ thống của Bộ GD&ĐT trước ngày 30/5/2026;

- Cập nhật kết quả Thi sơ tuyển năng khiếu vào hệ thống xét tuyển trước 17 giờ ngày 20/6/2026;

- Công bố và cập nhật danh sách trúng tuyển thẳng lên hệ thống của Bộ GD&ĐT trước ngày 30/6/2026;

- Công bố ngưỡng đầu và điểm trúng tuyển quy đổi tương đương trên hệ thống và trên website tuyển sinh trước 17 giờ 00 ngày 10/7/2026;

- Xử lý nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT để xác định nguyện vọng cao nhất trong số nguyện vọng mà thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển đợt 1;

- Công bố điểm chuẩn trúng tuyển và kết quả trúng tuyển trước 17 giờ ngày 13/8/2026.

6.2. Tổ chức xét tuyển các đợt bổ sung (nếu có)

6.2.1. Thời gian: Từ ngày 22/8/2026 đến tháng 31/12/2026, Nhà trường sẽ tuyển sinh bổ sung các ngành còn thiếu chỉ tiêu (Thông báo cụ thể sau).

6.2.2. Hình thức đăng ký xét tuyển:

- Đăng ký trực tuyến tại website:

<https://htql.vnkgu.edu.vn/dkxettuyenonline/dangnhap>

- Nộp trực tiếp cho cán bộ tuyển sinh tại các trường THPT của thí sinh đang học;
- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở chính Trường ĐHKG;
- Gửi hồ sơ qua đường bưu điện theo địa chỉ: Ban tư vấn tuyển sinh (Tòa nhà 11 tầng) Số 320A Quốc lộ 61, xã Châu Thành, tỉnh An Giang.

6.3. Hồ sơ xác nhận nhập học

- Giấy báo trúng tuyển và nhập học (để đối chiếu kết quả);
- Căn cước công dân (bản photo hoặc bản photo có chứng thực);
- Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (bản chính hoặc bản photo có chứng thực) hoặc Bằng tốt nghiệp THPT (bản photo hoặc bản photo có chứng thực) đối với thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2026;
- Bản chính hoặc bản photo có chứng thực Giấy chứng nhận kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT;
- Bản photo (hoặc bản photo có chứng thực) học bạ THPT;
- Bản chính hoặc bản photo có chứng thực Giấy chứng nhận kết quả thi Đánh giá năng lực năm 2026 (nếu thí sinh có kết quả thi);
- Bản chính hoặc bản photo có chứng thực Giấy chứng nhận kết quả thi V-SAT năm 2026 (nếu thí sinh có kết quả thi);
- Bản photo có công chứng các loại giấy tờ hưởng điểm cộng (nếu có);
- Bản photo có công chứng các loại giấy tờ hưởng chế độ ưu tiên (nếu thuộc đối tượng ưu tiên).

Ghi chú: Đối với thí sinh trúng tuyển các đợt bổ sung phải nộp thêm phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường ĐHKG (thí sinh tải mẫu tại: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn/bieu-mau>) và nộp lệ phí xét tuyển bổ sung 15.000 đồng/1 nguyện vọng.

6.4. Tổ chức thi sơ tuyển năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non năm 2026

6.4.1. Nội dung thi:

- a) Bài thi của thí sinh ở mỗi phần môn được đánh giá theo thang điểm 10, làm tròn đến hai chữ số thập phân.



V. J. G. C. AN

b) Các tiêu chí đánh giá phần môn Hát: Hát đúng lời, cao độ, trường độ; diễn đạt tốt sắc thái, tình cảm của bài hát; thể hiện cảm xúc, biểu cảm theo giai điệu âm nhạc của bài hát.

c) Các tiêu chí đánh giá phần môn Đọc diễn cảm hoặc kể chuyện bao gồm: Đọc đúng, đọc diễn cảm, nội dung kể, nghệ thuật kể, phong thái.

6.4.2. Hình thức thi: Thực hành, vấn đáp trực tiếp.

a) Đối với phần môn Hát, thí sinh bốc thăm và trình bày 01 bài hát trong Danh mục bài hát được công bố trên trang tuyển sinh của Nhà trường: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn>.

b) Đối với phần môn Đọc diễn cảm hoặc kể chuyện, thí sinh bốc thăm và đọc diễn cảm 01 bài đọc hoặc kể 01 câu chuyện, sau đó trả lời vấn đáp các câu hỏi liên quan đến nội dung bài đọc hoặc câu chuyện (nếu có).

Link xem danh mục bài hát và đọc diễn cảm hoặc kể chuyện: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn>

6.4.3. Thời gian thi:

- Phần môn Hát từ 05 đến 10 phút;

- Phần môn Đọc diễn cảm hoặc kể chuyện: Sau khi nhận một văn bản thuộc Thư viện ngữ liệu văn bản, thí sinh có 05 phút chuẩn bị trước khi thực hiện bài thi, thời gian thực hiện bài thi tối đa là 10 phút.

6.4.4. Ngày tổ chức thi dự kiến: Trước ngày 20/6/2026. Trường ĐHKG sẽ thông báo chi tiết về thời gian, địa điểm tổ chức kỳ thi sơ tuyển công khai trên trang tuyển sinh của Nhà trường theo địa chỉ: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn>.

6.4.5. Hồ sơ đăng ký dự thi (gọi tắt là ĐKDT) bao gồm:

- Phiếu ĐKDT (mẫu ĐKDT thí sinh có thể tải: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn>);
- 03 ảnh 4x6 cm (không quá 6 tháng tính đến ngày dự thi);
- 01 bản photo Căn cước công dân.

6.4.6. Lệ phí thi: 300.000 đồng/thí sinh.

6.4.7. Thủ tục ĐKDT:

- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKDT bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp theo thời hạn quy định của Thông báo;

- Link đăng ký trực tuyến: đính kèm thông báo tổ chức thi năng khiếu;

- Địa chỉ nộp hồ sơ: Phòng tuyển sinh, tòa nhà 11 tầng, số 320A, quốc lộ 61, xã Châu Thành, tỉnh An Giang.



- Thí sinh ĐKDT bằng hình thức trực tuyến thì nộp lệ phí qua bất cứ Ngân hàng nào (hoặc sử dụng các ví điện tử hoặc chuyển khoản trực tuyến) để chuyển tiền đến tài khoản của Trường ĐHKG như sau:

+ Số tài khoản: 122000031181, tại Ngân hàng Vietinbank – CN Kiên Giang – PGD Rạch Sỏi.

+ Tên tài khoản: **TRUONG DAI HOC KIEN GIANG**

+ Nội dung chuyển tiền: **GDMN <ho va ten thi sinh> <so CCCD>**

(Ghi chính xác nội dung chuyển tiền để không bị thất lạc).

Sau khi chuyển khoản thành công, thí sinh lưu giữ/chụp hình Biên lai chuyển tiền (còn gọi là chứng từ nộp tiền) để đối chiếu khi cần thiết.

7. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

- *Đối tượng hưởng ưu tiên, mức điểm cộng ưu tiên:* Thực hiện theo khoản 1, 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- *Hồ sơ để được hưởng ưu tiên theo đối tượng*

Thí sinh thuộc diện hưởng ưu tiên theo đối tượng thì cung cấp minh chứng để được hưởng ưu tiên theo quy định.

Thí sinh xem tại: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn/chuyen-muc/chinh-sach-uu-tien>

8. Lệ phí dự kiến: 15,000 đồng/1 nguyện vọng (thí sinh đăng ký tối đa 15 nguyện vọng).

9. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc, giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro xảy ra trong quá trình đăng ký xét tuyển đại học

- Nhà trường cam kết thực hiện tuyển sinh theo đúng Quy chế tuyển sinh hiện hành, nếu trong quá trình xét tuyển có xảy ra sai sót hoặc nhầm lẫn do khách quan hay chủ quan giữa cá nhân, tổ chức có liên quan thì Nhà trường sẽ giải quyết khiếu nại theo Quy định hiện hành để bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh cũng như cá nhân, tổ chức có liên quan đến công tác tuyển sinh của Nhà trường. Trường hợp thông tin về điểm thi, điểm kết quả học tập... hoặc thông tin về khu vực, đối tượng ưu tiên do thí sinh hoặc bên thứ ba có liên quan, ví dụ như các điểm tiếp nhận khai báo thông tin của thí sinh (các trường THPT) trên hệ thống khác với thông tin trong hồ sơ gốc mà dẫn đến xét tuyển sai cho thí sinh thì Nhà trường sẽ dựa vào thông tin hồ sơ gốc để xét tuyển và hướng dẫn thí sinh học ngành phù hợp.

- Địa chỉ website của trường: <https://vnkgu.edu.vn/trang-chu.html>

- Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:



Stt	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Email
01	Nguyễn Minh Tuấn	Phó Trưởng phòng, Phòng Công tác Sinh viên và Khởi ngiệp	0919289908	nmtuan@vnkgu.edu.vn
02	Dương Văn Kiên	Chuyên viên, Phòng Công tác Sinh viên và Khởi ngiệp	0946345616	dvkien@vnkgu.edu.vn

10. Các nội dung khác: Không.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Stt	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã CTĐT	Tên CTĐT	Phương thức xét tuyển	Năm 2024			Năm 2025		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	Xét học bạ	26	24	28,16	49	45	28,40
	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	Xét kết quả thi TN THPT	3	5	25,88		4	24,85
	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	Tuyển thẳng	1	0			0	
	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	Xét điểm ĐGNL	1	2	710		0	988
2	7140202	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục tiểu học	Xét học bạ	32	34	27,39	50	37	28,11
	7140202	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục tiểu học	Xét kết quả thi TN THPT	4	4	27,53		13	24,40
	7140202	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục tiểu học	Tuyển thẳng	1	0			0	
	7140202	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục tiểu học	Xét điểm ĐGNL	1	0	710		0	976
3	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	Xét học bạ	37	37	24,49	59	51	26,08
	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	Xét kết quả thi TN THPT	4	6	25,57		8	22,45
	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	Tuyển thẳng	1	0			0	
	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	Xét điểm ĐGNL	1	0	710		0	892

Stt	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã CTĐT	Tên CTĐT	Phương thức xét tuyển	Năm 2024			Năm 2025		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
4	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Xét học bạ	Chưa tuyển sinh			22	16	27,47
	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Xét kết quả thi TN THPT					5	23,93
	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Tuyển thẳng					0	
	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Xét điểm ĐGNL					0	957
5	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét học bạ	128	124	17,00	150	152	18,15
	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét kết quả thi TN THPT	16	24	16,05		0	15,00
	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Tuyển thẳng	3	0			0	
	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét điểm ĐGNL	3	0	650		0	600
	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét điểm thi VSAT	x	x	x		0	196,00
6	7340101	Quản trị Kinh doanh	7340101	Quản trị Kinh doanh	Xét học bạ	187	183	16,50	200	205	19,25
	7340101	Quản trị Kinh doanh	7340101	Quản trị Kinh doanh	Xét kết quả thi TN THPT	27	21	14,95		0	15,50
	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Tuyển thẳng	3	0			0	
	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét điểm ĐGNL	3	0	650		0	620
	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét điểm thi VSAT	x	x	x		0	204,64
7	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Xét học bạ	102	109	17,00	130	122	17,75
	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Xét kết quả thi TN THPT	14	11	15,05		0	15,00
	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Tuyển thẳng	2	0			0	
	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Xét điểm ĐGNL	2	0	650		0	600
	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Xét điểm thi VSAT	x	x	x		0	196,00
8	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét học bạ	34	35	17,00	40	41	20,35

Stt	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã CTĐT	Tên CTĐT	Phương thức xét tuyển	Năm 2024			Năm 2025		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét kết quả thi TN THPT	2	2	17,00		0	15,00
	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	Tuyển thẳng	2	0			0	
	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét điểm ĐGNL	2	0	650		0	600
	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét điểm thi VSAT	x	x	x		0	196,00
9	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	Xét học bạ	34	28	17,00	40	40	18,10
	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	Xét kết quả thi TN THPT	2	5	15,45		0	15,00
	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	Tuyển thẳng	2	0			0	
	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	Xét điểm ĐGNL	2	0	650		0	600
	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	Xét điểm thi VSAT	x	x	x		0	196,00
10	7380101	Luật	7380101	Luật	Xét học bạ	128	122	16,00	180	152	22,75
	7380101	Luật	7380101	Luật	Xét kết quả thi TN THPT	16	28	16,50		18	19,20
	7380101	Luật	7380101	Luật	Tuyển thẳng	3	0			0	
	7380101	Luật	7380101	Luật	Xét điểm ĐGNL	3	0	650		0	760
	7380101	Luật	7380101	Luật	Xét điểm thi VSAT	x	x	x		0	263,14
11	7420201	Công nghệ Sinh học	7420201	Công nghệ Sinh học	Xét học bạ	17	16	15,00	30	26	20,60
	7420201	Công nghệ Sinh học	7420201	Công nghệ Sinh học	Xét kết quả thi TN THPT	1	0	14,00		0	15,00
	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Tuyển thẳng	1	0			0	
	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Xét điểm ĐGNL	1	0	600		0	600
	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Xét điểm thi VSAT	x	x	x		0	196,00
12	7480201	Công nghệ Thông tin	7480201	Công nghệ Thông tin	Xét học bạ	196	189	16,50	200	199	20,80



Handwritten signature

Stt	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã CTĐT	Tên CTĐT	Phương thức xét tuyển	Năm 2024			Năm 2025		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	7480201	Công nghệ Thông tin	7480201	Công nghệ Thông tin	Xét kết quả thi TN THPT	28	30	15,15		0	17,00
	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Tuyển thẳng	3	0			0	
	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Xét điểm ĐGNL	3	0	650		0	680
	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Xét điểm thi VSAT	x	x	x		0	229,71
13	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Xét học bạ	76	53	16,00		71	18,25
	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Xét kết quả thi TN THPT	10	5	15,45		0	15,00
	7510103	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng	7510103	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng	Tuyển thẳng	2	0		70	0	
	7510103	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng	7510103	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng	Xét điểm ĐGNL	2	0	650		0	600
	7510103	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng	7510103	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng	Xét điểm thi VSAT	x	x	x		0	196,00
14	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Xét học bạ	17	13	15,00		19	19,80
	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Xét kết quả thi TN THPT	1	0	15,40		0	15,00
	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Tuyển thẳng	1	0		20	0	
	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Xét điểm ĐGNL	1	0	600		0	600
	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Xét điểm thi VSAT	x	x	x		0	196,00
15	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Xét học bạ	153	138	17,00		153	19,35
	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Xét kết quả thi	23	17	15,10	150	0	15,50

Stt	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã CTĐT	Tên CTĐT	Phương thức xét tuyển	Năm 2024			Năm 2025		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		tô		tô	TN THPT						
	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Tuyển thẳng	2	0			0	
	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Xét điểm ĐGNL	2	0	650		0	620
	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Xét điểm thi VSAT	x	x	x		0	204,64
16	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Xét học bạ	17	16	17,00	40	37	18,15
	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Xét kết quả thi TN THPT	1	3	17,00		0	15
	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tuyển thẳng	1	0			0	
	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Xét điểm ĐGNL	1	0	650		0	600
	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Xét điểm thi VSAT	x	x	x		0	196,00
17	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Xét học bạ	42	40	18,00	50	51	18,25
	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Xét kết quả thi TN THPT	4	2	17,00		0	15,00
	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Tuyển thẳng	2	0			0	
	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Xét điểm ĐGNL	2	0	650		0	600
	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Xét điểm thi VSAT	x	x	x		0	196,00
18	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Xét học bạ	34	34	15,00	40	24	19,60
	7620301	Nuôi trồng	7620301	Nuôi trồng	Xét kết	2	0	17,50		0	15,00

Stt	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã CTĐT	Tên CTĐT	Phương thức xét tuyển	Năm 2024			Năm 2025		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		thủy sản		thủy sản	quả thi TN THPT						
	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Tuyển thẳng	2	0			0	
	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Xét điểm ĐGNL	2	0	600		0	600
	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Xét điểm thi VSAT	x	x	x		0	196,00
19	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Xét học bạ	17	11	15,00		15	19,90
	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Xét kết quả thi TN THPT	1	1	14,25		0	15,00
	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Tuyển thẳng	1	0		20	0	
	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Xét điểm ĐGNL	1	0	600		0	600
	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Xét điểm thi VSAT	x	x	x		0	196,00
20	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	Xét học bạ	17	16	15,00		10	20,25
	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	Xét kết quả thi TN THPT	1	0	14,25		0	15,00
	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	Tuyển thẳng	1	0		30	0	
	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	Xét điểm ĐGNL	1	0	600		0	600
	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	Xét điểm thi VSAT	x	x	x		0	196,00
21	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	Xét học bạ	17	0	15,00	Dừng tuyển sinh		
	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	Xét kết quả thi TN THPT	1	0	14,25			
	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	Tuyển thẳng	1	0				
	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	Xét điểm ĐGNL	1	0	600			
22	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét học bạ	102	89	16,50	120	124	20,15

Stt	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã CTĐT	Tên CTĐT	Phương thức xét tuyển	Năm 2024			Năm 2025		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét kết quả thi TN THPT	14	25	15,75		0	16,00
	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Tuyển thẳng	2	0			0	
	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét điểm ĐGNL	2	0	650		0	640
	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét điểm thi VSAT	x	x	x		0	213,00
23	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	Xét học bạ	17	14	17,00	30	14	24,21
	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	Xét kết quả thi TN THPT	1	6	17,00		8	20,60
	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	Tuyển thẳng	1	0			0	
	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	Xét điểm ĐGNL	1	0	650		0	820
	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	Xét điểm thi VSAT	x	x	x		0	288,22
24	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Xét học bạ	102	106	18,00	150	118	21,80
	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Xét kết quả thi TN THPT	14	10	17,00		10	18,85
	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Tuyển thẳng	2	0			0	
	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Xét điểm ĐGNL	2	0	650		0	724
	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Xét điểm thi VSAT	x	x	x		0	248,10



Stt	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã CTĐT	Tên CTĐT	Phương thức xét tuyển	Năm 2024			Năm 2025		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
25	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	Xét học bạ	85	62	17,00	150	142	21,70
	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	Xét kết quả thi TN THPT	11	19	17,00		9	18,00
	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	Tuyển thẳng	2	0			0	
	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	Xét điểm ĐGNL	2	0	650		0	720
	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	Xét điểm thi VSAT	x	x	x		0	246,43
26	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Xét học bạ	34	37	17,00	60	61	18,55
	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Xét kết quả thi TN THPT	2	4	17,00		0	15,00
	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Tuyển thẳng	2	0			0	
	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Xét điểm ĐGNL	2	0	650		0	600
	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Xét điểm thi VSAT	x	x	x		0	196,00
						1942	1760		2080	2000	

III. CAM KẾT CỦA NHÀ TRƯỜNG

1. Tổ chức tuyển sinh theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành và dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát của Bộ GD&ĐT.
2. Thực hiện nghiêm túc, đúng quy định trong công tác tuyển sinh.
3. Tạo mọi điều kiện thuận lợi tối đa cho các thí sinh tham gia đăng ký xét tuyển, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan.
4. Công bố rộng rãi, công khai các thông tin về hoạt động tuyển sinh của Trường để xã hội, phụ huynh và thí sinh theo dõi và giám sát.
5. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kịp thời. Kết thúc kỳ tuyển sinh năm 2026, Trường tiến hành tổng kết, đánh giá và rút kinh nghiệm, báo cáo Bộ GD&ĐT.

6. Xử lý nghiêm túc, đúng quy định của pháp luật các hiện tượng tiêu cực, hành vi vi phạm Quy chế. 

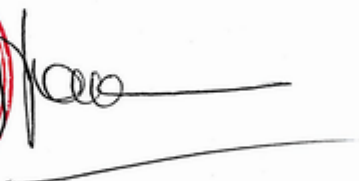
Người kê khai

- Họ và tên: Dương Văn Kiên;
- Điện thoại: 0946345616;
- Email: dvkien@vnkgu.edu.vn.

An Giang, ngày 28 tháng 5 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG




Nguyễn Văn Thành 



Phụ lục

BẢNG QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH VÀ CHỨNG CHỈ QUỐC TẾ KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 555/TB-ĐHKG ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

Bảng 1: Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh theo thang điểm 10 và điểm khuyến khích

Khung tham chiếu châu âu (CEFR)	TOEFT ITP	TOEFT iBT	TOEIC (4 kỹ năng L/R+S/W)	IELTS	Preliminary /Business Preliminary	Linguaskill	PEIC	PTE Academic	Khung 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP)	Quy đổi điểm Chứng chỉ tiếng Anh	Điểm khuyến khích
B1	450-470	45-50	395-500	4.0-4.5	140-144	140-144	Level 2	43-50	Bậc 3	7,00	0,25
B1+	471-500	51-60	501-650	5.0-5.5	145-149	145-149		51-58		7,50	0,50
B2	501-530	61-70	651-800	6.0-6.5	150-152	150-159	Level 3	59-65	Bậc 4	8,00	0,75
B2+	531-560	71-85	801-950	7.0-7.5	153-156	160-169		66-75		8,50	1,00
C1	561-600	86-100	951-1100	8.0-8.5	157-159	170-179	Level 4	76-84	Bậc 5	9,00	1,25
C2	601-677	101-120	1101-1390	9.0	160-170	180+	Level 5	85-90	Bậc 6	10,00	1,50

Bảng 2: Bảng quy đổi điểm chứng chỉ quốc tế khác theo thang điểm 10 và điểm khuyến khích

Khung tham chiếu châu âu (CEFR)	Tiếng Nga	Tiếng Pháp		Tiếng Trung		Tiếng Đức			Tiếng Nhật	Quy đổi điểm Chứng chỉ quốc tế	Điểm khuyến khích
	TORFL cấp độ 1	TCF 300 điểm	DELFB1	HSK cấp độ 3	TOCFL cấp độ 3	Goethe B1	DSD B1	Zertifikat B1	JLPT cấp độ N3		
B1	TORFL-I (TRKI-I)	300	DELFB1 (50-59/100)	180 (level 3)	94 (level 3)	60 - B1	12-13 (level 1)	60-65 (level 1)	95-105 (level 1)	7,00	0,25
B1+	TORFL-I (khá)	350	DELFB1+ (60-69/100)	195 (level 3+)	110 (level 3+)	70 – B1+	14-15 (level 2)	66-70 (level 2)	106-120 (level 2)	7,50	0,50
B2	TORFL-II (TRKI-II)	400	DELFB2 (50-59/100)	210 (level 4)	148 (level 4)	60 – B2	16-17 (level 3)	71-75 (level 3)	121-135 (level 3)	8,00	0,75
B2+	TORFL-II (điểm cao)	450	DELFB2+ (60-69/100)	225 (level 4+)	170 (level 4+)	70 – B2+	18-19 (level 4)	76-85 (level 4)	136-150 (level 4)	8,50	1,00
C1	TORFL-III (TRKI-III)	500	DALF C1 (50-59/100)	240 (level 5)	194 (level 5)	60 - C1	20-21 (level 5)	86-93 (level 5)	151-165 (level 5)	9,00	1,25
C2	TORFL-IV (TRKI-IV)	600	DALF C2 (50-59/100)	270+ (level 6)	234+ (level 6)	60 – C2	22-24 (level 6)	94-100 (level 6)	166-180 (level 6)	10,00	1,50

Ghi chú:

- Thời hạn chứng chỉ còn hiệu lực theo quy định hiện hành. Riêng TOEIC (4 kỹ năng) mức điểm thành phần tối thiểu theo khung tham chiếu châu âu B1 (Nghe: 275; Đọc: 275; Nói: 120; Viết: 120).
- Chứng chỉ ngoại ngữ chỉ được dùng cho quy đổi điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển hoặc sử dụng cho điểm khuyến khích, không cộng dồn trong xét tuyển.
- Trong trường hợp tổng điểm theo tổ hợp môn đạt 30 điểm thì điểm cộng sẽ bằng 0, (điểm xét tuyển của thí sinh không vượt 30 điểm theo thang điểm xét).